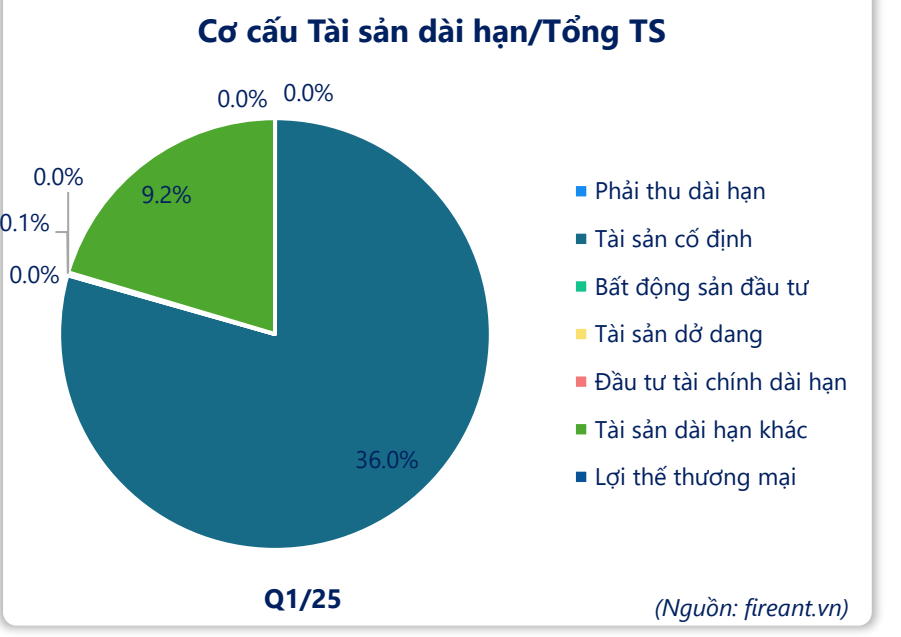
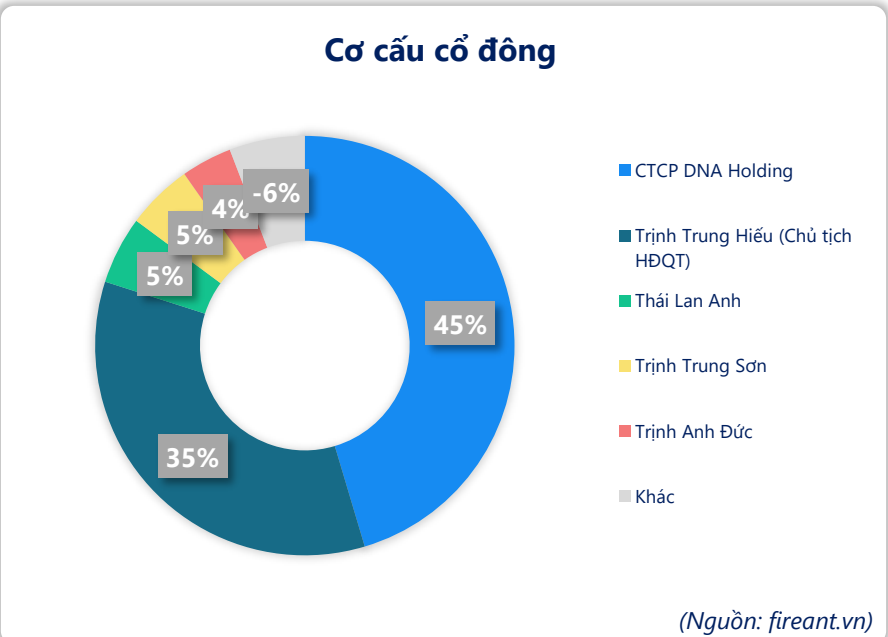
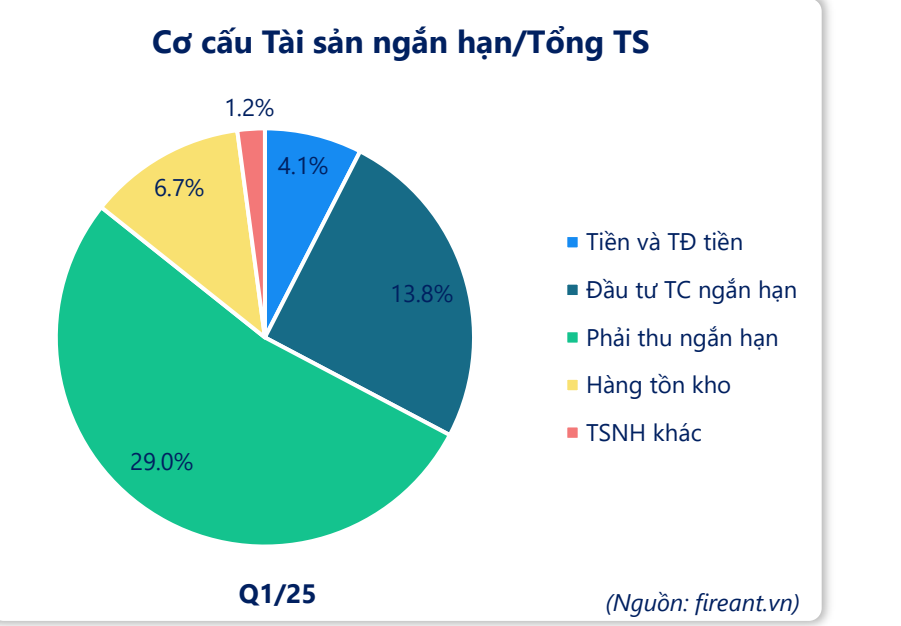
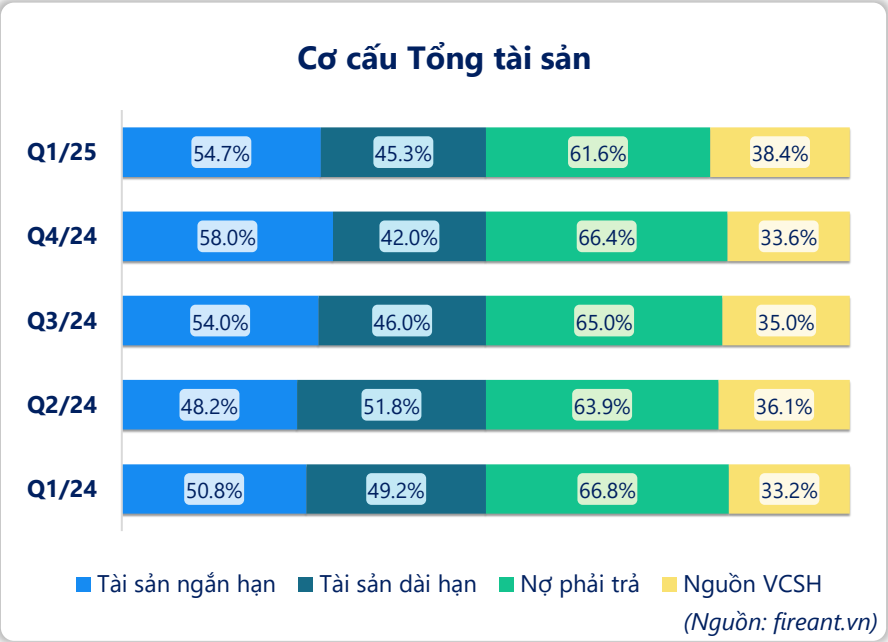
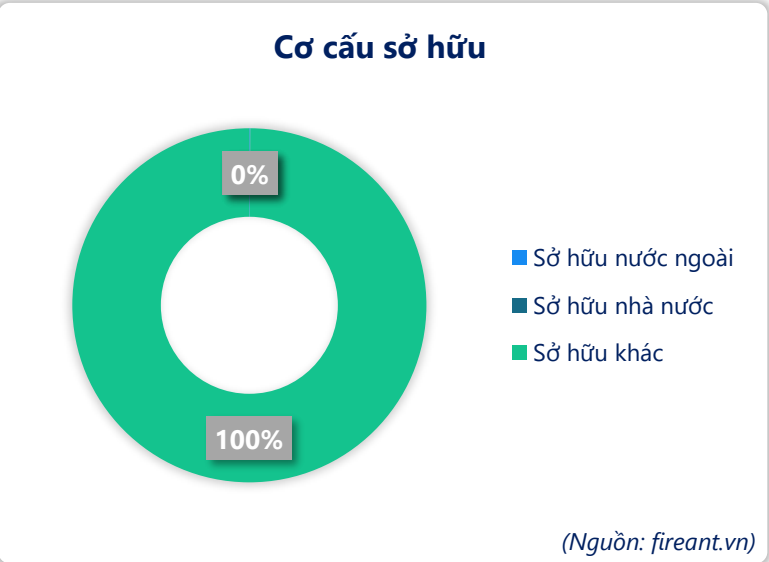
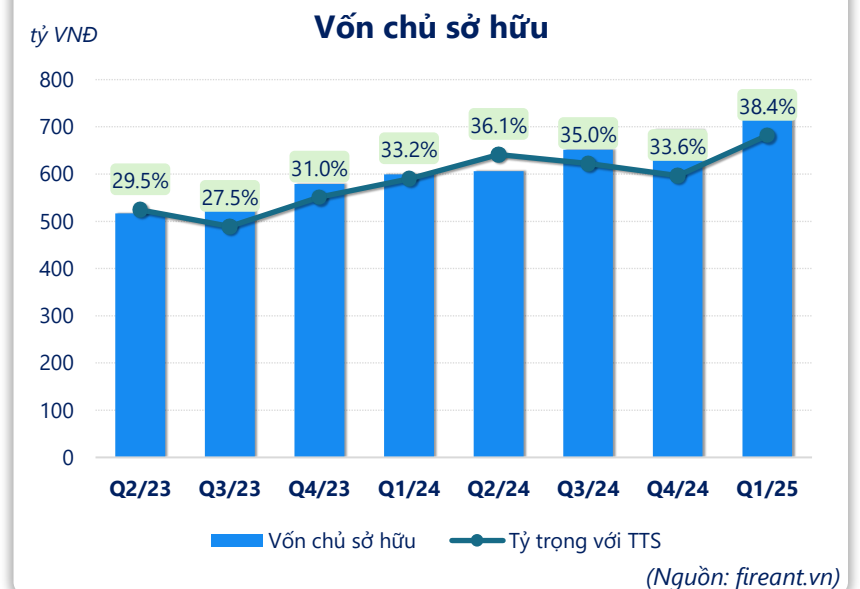
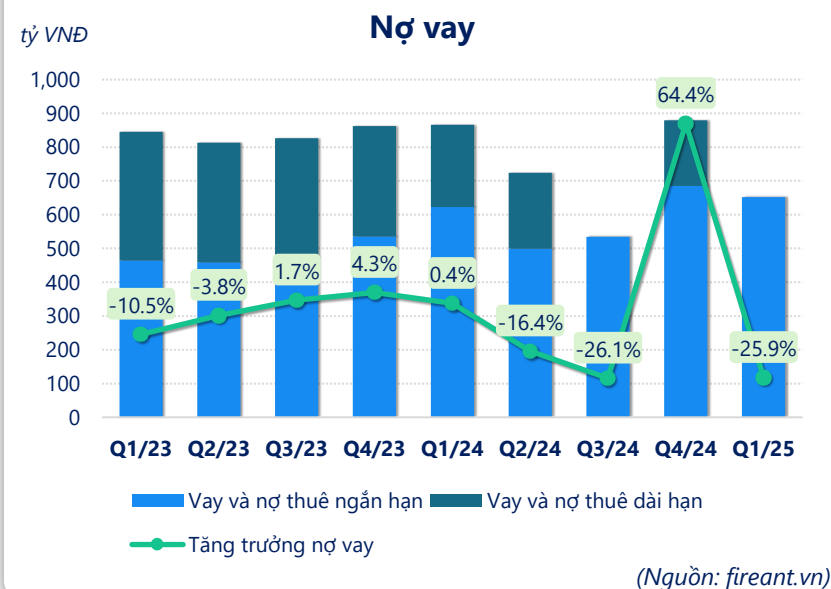
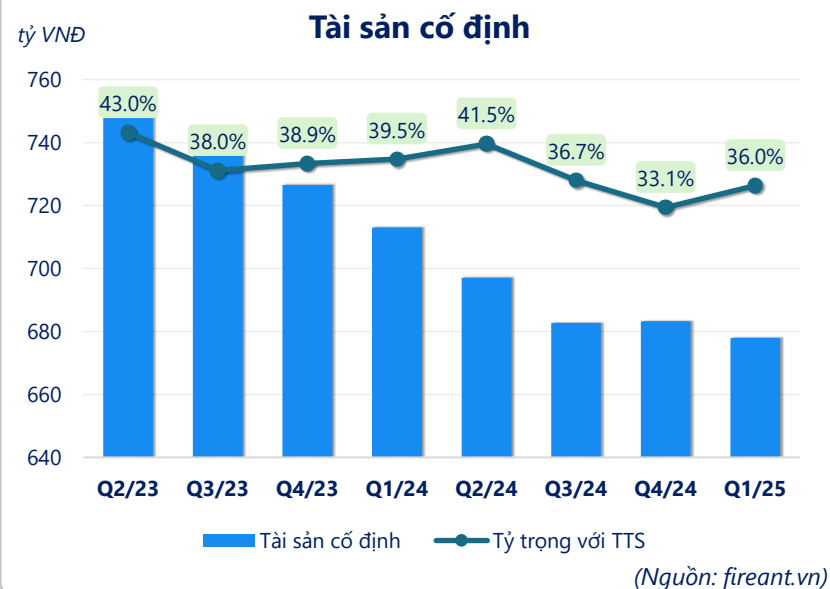
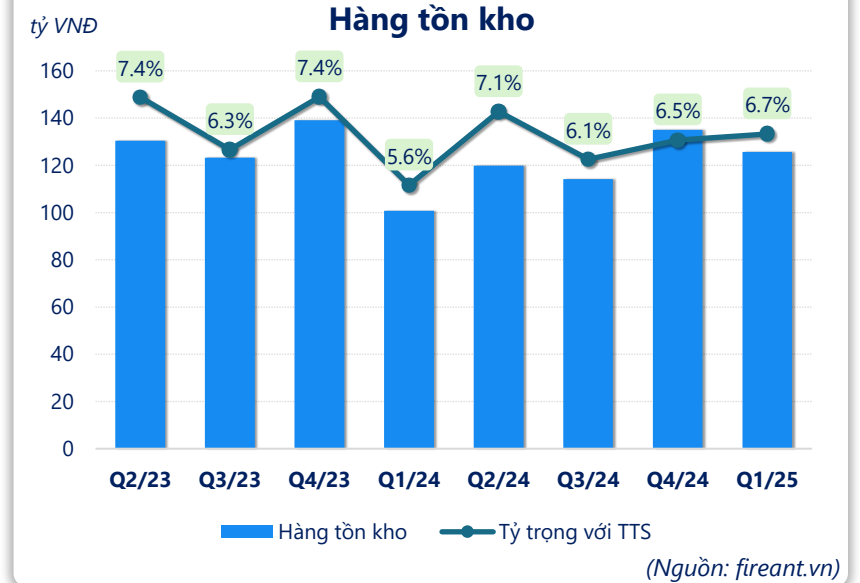
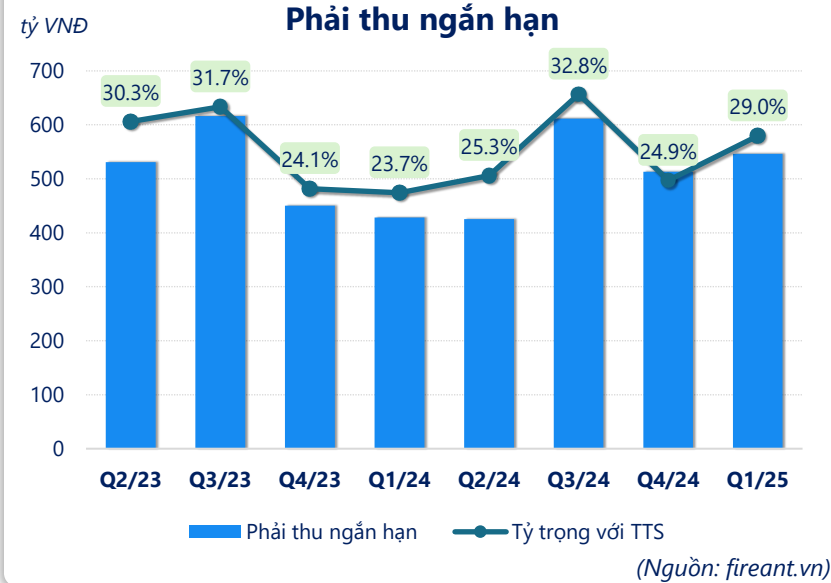
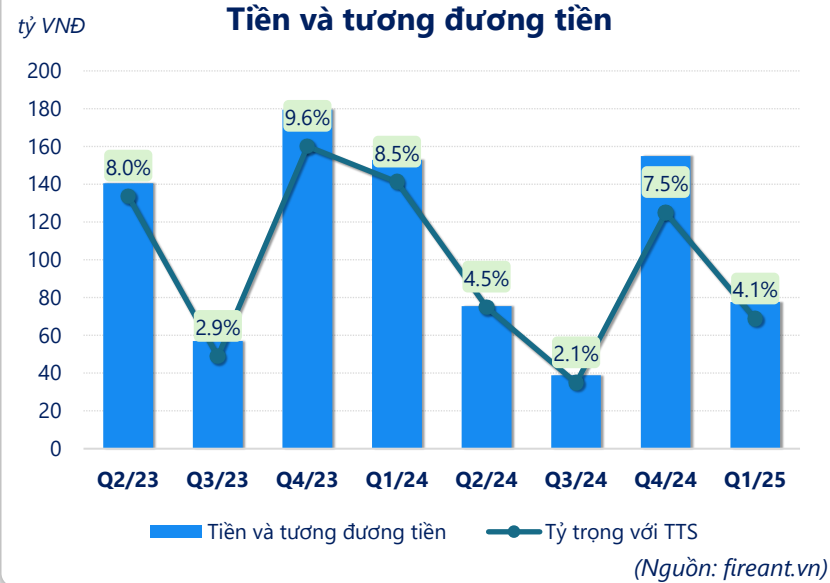
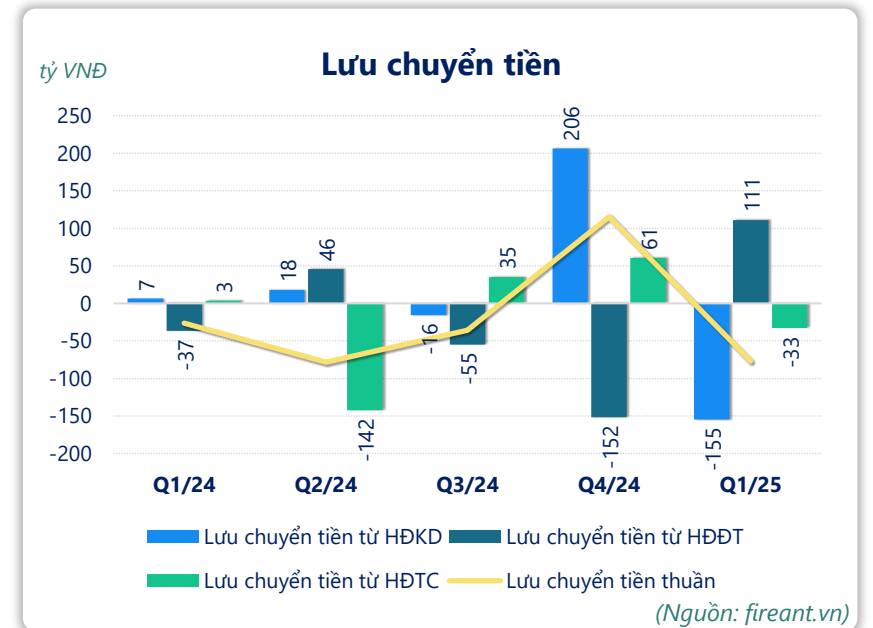
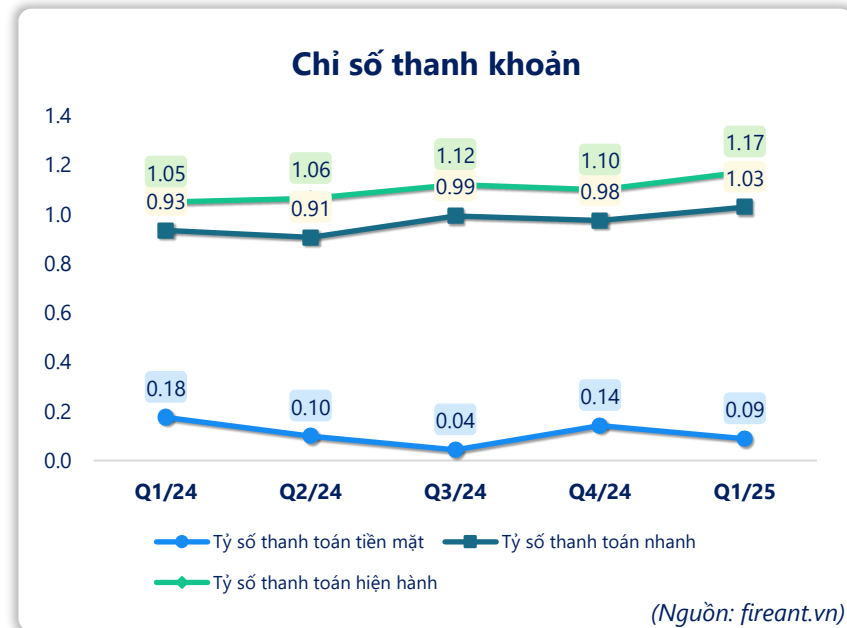
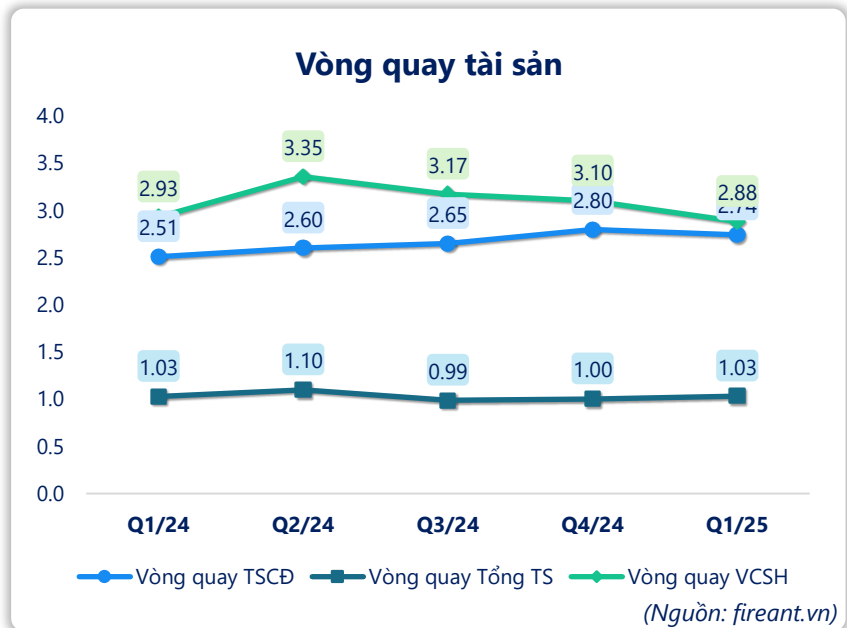
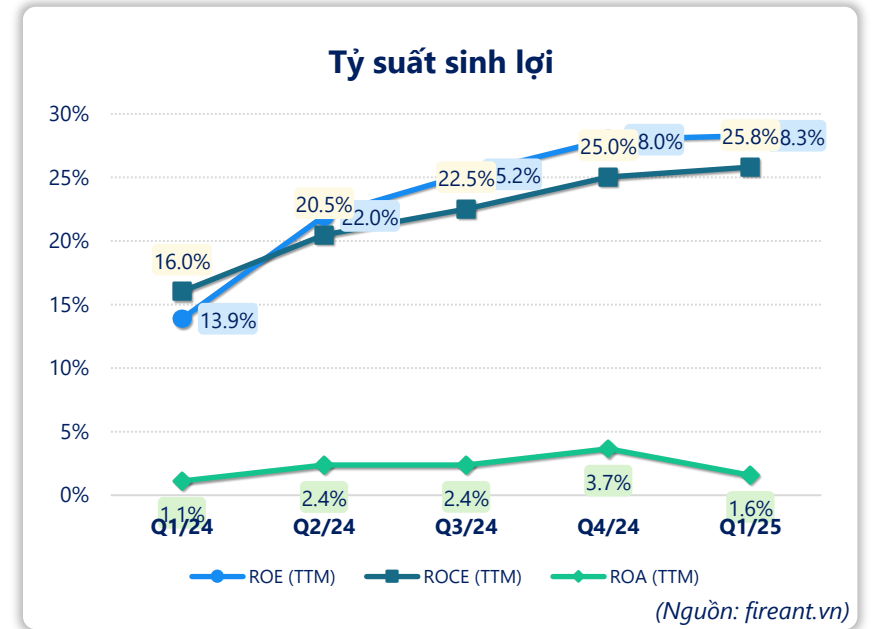
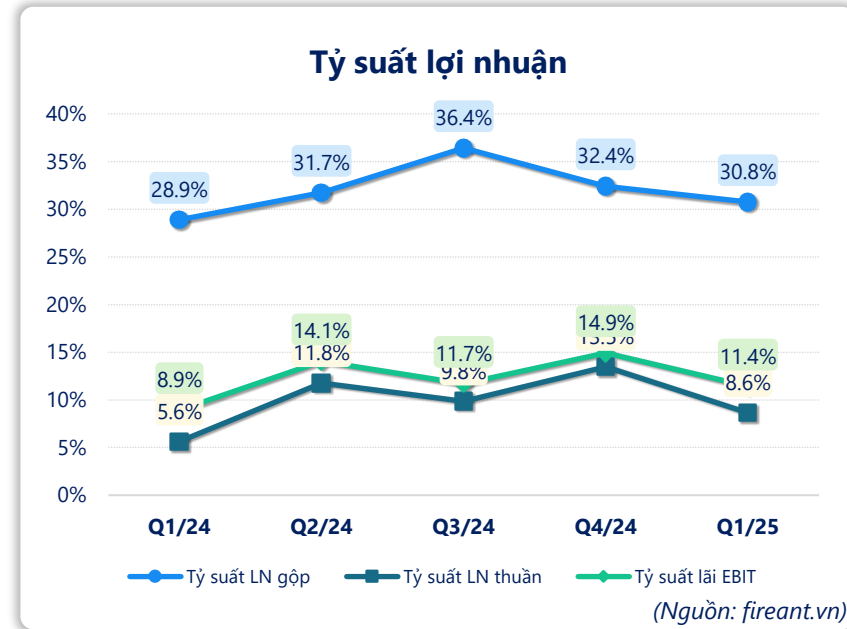
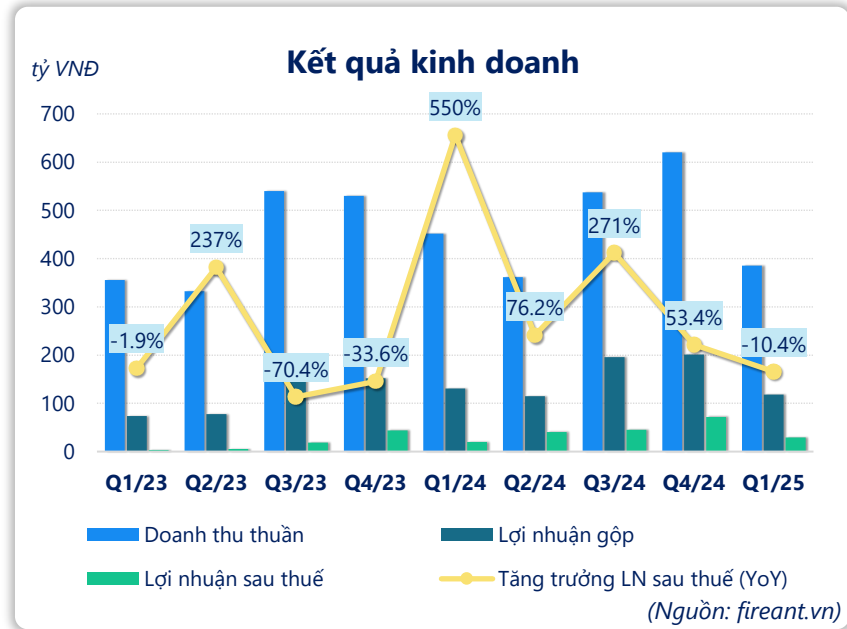


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		50,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		50,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,354
SL cổ phiếu LH		30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		450
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,500
P/E		8.0
EPS		6,233

	YTD	1T	3T	6T
HNF	65.6%	13.6%	65.0%	95.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,885	2,065	-8.7%
Tài sản ngắn hạn	1,031	1,198	-13.9%
Tiền và tương đương tiền	77.6	154	-49.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	260	373	-30.3%
Phải thu ngắn hạn	546	514	6.3%
Hàng tồn kho	126	135	-7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	21.8	22.0	-0.9%
Tài sản dài hạn	854	867	-1.5%
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản cố định	678	683	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.82	9.36	-80.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	174	174	-0.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,162	1,371	-15.3%
Nợ ngắn hạn	880	1,090	-19.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	652	685	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	101	209	-51.5%
Nợ dài hạn	282	281	0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	195	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	723	694	4.2%
Vốn chủ sở hữu	723	694	4.2%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	452	362	538	620	385
Giá vốn hàng bán	321	247	342	419	267
Lợi nhuận gộp	131	115	196	201	118
Doanh thu HĐTC	4.14	5.31	2.38	7.93	6.22
Chi phí TC	15.7	8.27	11.6	9.78	11.2
Chi phí lãi vay	14.8	7.34	9.48	9.06	9.97
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	82.2	57.8	121	98.2	70.0
Chi phí QLDN	11.4	11.5	13.1	17.4	10.3
LN thuần từ HĐKD	25.5	42.5	52.9	83.5	33.2
Lợi nhuận khác	0.11	0.92	0.47	-0.05	0.76
LN trước thuế	25.6	43.5	53.4	83.4	34.0
Lợi nhuận sau thuế	20.2	40.6	45.3	71.8	29.2
LNST của CĐ cty mẹ	20.2	40.6	45.3	71.8	29.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.63	18.1	-15.9	206	-155
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.6	45.8	-54.9	-152	111
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.48	-142	34.9	60.5	-33.0
Tiền đầu kỳ	179	153	75.5	38.9	154
Lưu chuyển tiền thuần	-26.5	-78.4	-35.9	115	-76.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	1.02	-0.73	0.69	0
Tiền cuối kỳ	153	75.5	38.9	155	77.6

(Nguồn: fireant.vn)